

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 309/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15 – 8 – 2022

“Về tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hứa Minh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Quốc Tuấn

2. Bà Lưu Xông Pha

- Thư ký phiên toà: Ông Trương Minh Chiến, là Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 345/2022/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 277/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Kim M, sinh năm: 1996 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp SL B, xã KBTB, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Phạm Chí H, sinh năm: 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp HP, xã NgH, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở: Ấp ĐB, xã KBT, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 09/6/2022, chị Trần Kim M trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Chí H xác lập quan hệ hôn nhân và chung sống vợ chồng vào năm 2021, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NgH, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Hôn nhân được xác lập trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức hỏi cưới theo phong tục, tập quán và được gia đình hai bên chấp thuận.

Quá trình chung sống, chị M cho rằng bị chồng đánh đập dã man, dùng dao uy hiếp, có lời lẽ xúc phạm chị và cha mẹ chị. Do đó, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Chị M xác định giữa chị và anh H có 01 người con chung là Phạm Thiên Th, sinh ngày 11/10/2021, hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Th; yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Chị M xác định tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Chị M khai rằng giữa chị và anh H không có nợ ai và không ai nợ lại anh, chị.

* Đối với anh Phạm Chí H vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Về loại việc tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Tranh chấp giữa chị M và anh H là tranh chấp về ly hôn và nuôi con nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc vắng mặt của anh H: Mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến phiên tòa để tham gia hòa giải và xét xử vụ án, do anh H trực tiếp nhận văn bản và thông qua thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng nhưng anh H vẫn không có ý kiến phản hồi đồng thời cũng không có mặt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh H theo quy định. Đối với việc đề nghị vắng mặt của chị M, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị M theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Kim M và anh Phạm Chí H xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có đăng ký kết hôn vào năm 2021 và đủ điều kiện kết hôn theo luật định nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ. Quá trình chung sống, do vợ chồng có nhiều điểm bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, dẫn đến tình cảm sức mẻ, không quan tâm, chăm sóc, cảm thông, chia sẻ lẫn nhau. Xét mâu thuẫn thực tế là có nhiều mâu thuẫn, nhận thấy về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong cuộc sống vợ chồng của anh chị, mỗi người đều có cách sống, cách nghĩ khác nhau. Từ đó, giữa vợ chồng đã nhiều lần cãi vã, thậm chí đánh đập, làm mất lòng tin đối với nhau, mỗi người có cuộc sống và mối quan hệ riêng tư, không quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. Mặt khác, sau khi xảy ra mâu thuẫn, chị M và anh H tự sống ly thân để anh, chị tự dung hoà nhằm hàn gắn tình cảm vợ, chồng nhưng không có hiệu quả. Thời gian này để cho anh, chị có điều kiện thử thách bản thân, suy ngẫm về cuộc sống vợ chồng đã qua nhằm tìm cách tháo gỡ, khắc phục khuyết điểm của mỗi bên để vợ, chồng đoàn tụ nhưng không ai có biện pháp gì để khắc

phục tình trạng mâu thuẫn và cũng không quan tâm, thăm hỏi, giúp đỡ lẫn nhau. Bên cạnh đó, chị M cương quyết ly hôn, nếu không được xem xét thì chị cũng không thể quay lại chung sống với anh H, vì tình cảm không còn và tương lai, H phúc cũng không có. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị M được ly hôn anh H là có căn cứ.

[3] Về con chung: Xét thấy cháu Phạm Thiên Th, sinh ngày 11/10/2021, hiện do chị M đang trực tiếp nuôi dưỡng đồng thời cháu Th dưới 36 tháng tuổi nên tiếp tục giao cháu Th cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con: Chị M yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Thấy rằng, hiện anh H chưa có công việc và thu nhập ổn định, xét điều kiện thu nhập thực tế của anh H, mức sống, sinh hoạt thường ngày tại địa phương đối với một trẻ và theo tinh thần hướng dẫn tại công văn số: 16/1999/KHXX ngày 01/9/1999 của Tòa án nhân dân tối cao thì mức phí tổn nuôi dưỡng, giáo dục con tối thiểu không dưới $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm đối với một người con. Mức lương cơ sở hiện nay do Nhà nước quy định đối với các cơ quan hành chính sự nghiệp là 1.490.000đ. Vì vậy, buộc anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ là có căn cứ.

[5] Về tài sản chung: Chị M xác định tự thỏa thuận nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị M khai rằng giữa chị và anh H không có nợ ai và không ai nợ lại anh, chị nên không đề cập giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, buộc anh H phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Kim M về việc ly hôn anh Phạm Chí H.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Phạm Thiên Th, sinh ngày 11/10/2021 cho chị Trần Kim M trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Phạm Chí H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng 1.000.000đ. Thời hạn cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Anh H không trực tiếp nuôi con vẫn được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung: Chị M xác định tự thỏa thuận nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, chị M phải chịu 300.000đ. Ngày 10 tháng 6 năm 2022, chị M đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số: 4951 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau được đối trừ chuyển thu.

Án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con buộc anh H phải chịu 300.000đ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Chị M, anh H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã NgH, huyện Đ, tỉnh Cà Mau;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

Hứa Minh Hải